

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG**

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016



Mẫu số: B 01-DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100)=(110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.393.088.877.149</b>	<b>3.033.935.473.241</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.892.972.717</b>	<b>51.807.990.894</b>
1. Tiền	111	1.V	12.237.660.355	30.816.949.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		655.312.362	20.991.041.398
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>724.389.370.505</b>	<b>602.157.920.478</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.V	490.856.999.640	440.854.738.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.V	141.454.105.062	65.006.133.498
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.V	4.000.000.000	5.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.V	106.751.536.610	109.970.319.039
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.673.270.807)	(18.673.270.807)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.614.682.614.173</b>	<b>2.350.551.260.655</b>
1. Hàng tồn kho	141	6.V	2.614.682.614.173	2.350.551.260.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.123.919.754</b>	<b>29.418.301.214</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.V	7.420.202.183	6.796.030.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.954.584.170	16.010.825.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.749.133.401	6.611.445.762
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.720.196.441.673</b>	<b>1.733.561.450.976</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>321.395.189.941</b>	<b>334.935.615.101</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		167.255.979.388	167.255.979.388
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.V	66.820.850.785	80.361.275.945
3. Phải thu dài hạn khác	216		87.318.359.768	87.318.359.768
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.968.039.192</b>	<b>29.345.625.729</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.V	27.483.496.244	28.852.870.189
- Nguyên giá	222		51.326.941.349	51.037.747.385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.843.445.105)	(22.184.877.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.V	484.542.948	492.755.540
- Nguyên giá	228		624.157.000	624.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(139.614.052)	(131.401.460)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>122.546.698.237</b>	<b>123.991.256.565</b>
- Nguyên giá	231		144.455.832.878	144.455.832.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.909.134.641)	(20.464.576.313)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>267.283.412</b>	<b>222.062.503</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10.V	267.283.412	222.062.503
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11.V</b>	<b>1.241.779.003.904</b>	<b>1.238.826.664.091</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		290.625.562.291	290.625.562.291
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		823.832.682.533	823.832.682.533
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		220.705.728.596	220.705.728.596
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(135.384.969.516)	(138.337.309.329)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		42.000.000.000	42.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.240.226.987</b>	<b>6.240.226.987</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.V	6.240.226.987	6.240.226.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.113.285.318.822</b>	<b>4.767.496.924.217</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>2.360.792.092.534</b>	<b>2.024.535.785.729</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>802.717.071.225</b>	<b>797.082.349.401</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.V	161.769.773.796	51.039.701.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		302.488.126.286	271.102.830.373
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.V	1.980.713.509	2.581.201.333
4. Phải trả người lao động	314		3.054.323.744	5.469.621.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.V	26.243.337.805	67.555.119.089
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15.V	1.687.117.996	3.374.235.992
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.V	159.308.081.792	164.149.937.660
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.V	148.090.173.850	231.612.635.281
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.904.577.553)	197.066.421
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.558.075.021.309</b>	<b>1.227.453.436.328</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15.V	141.436.695.316	141.436.695.316
2. Phải trả dài hạn khác	337	16.V	469.393.801	469.393.801
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.V	1.400.298.606.977	1.069.677.021.996
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.870.325.215	15.870.325.215
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>2.752.493.226.288</b>	<b>2.742.961.138.488</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.752.493.226.288</b>	<b>2.742.961.138.488</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.V	2.316.948.190.000	2.145.337.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.126.261.707	237.736.521.707
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.V	159.220.864.853	159.220.864.853
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421	18.V	210.197.909.728	200.665.821.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		195.565.821.928	183.360.088.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.632.087.800	17.305.733.737
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=+300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.113.285.318.822</b>	<b>4.767.496.924.217</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

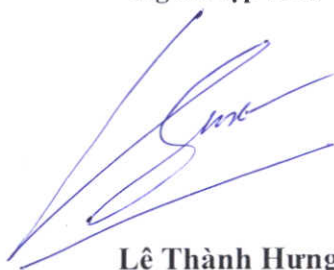
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		981.372.571	981.372.571
5. Ngoại tệ các loại		989,38	988,91
	USD	989,38	988,91
	EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

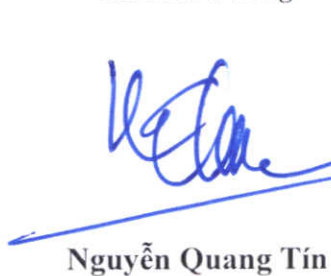
**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc

  
Trần Minh Phú



Mẫu số: B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

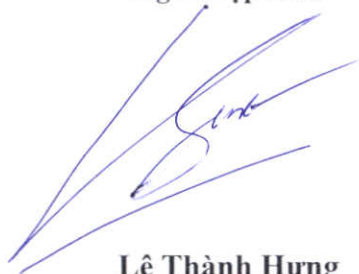
*Quý 2 năm 2016*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

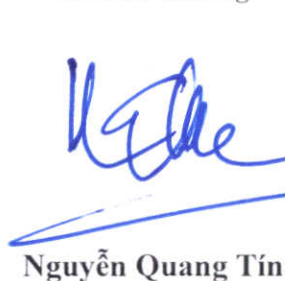
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	52.925.655.123	221.349.232.793	89.371.714.521	113.404.468.628
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	5.278.213.008	8.972.900.611	1.110.162.292	1.415.802.172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.3	47.647.442.115	212.376.332.182	88.261.552.229	111.988.666.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	35.813.222.212	183.835.497.469	71.004.269.531	87.751.886.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.834.219.903	28.540.834.713	17.257.282.698	24.236.780.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.328.325.504	10.657.533.806	13.013.158.246	21.350.019.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(3.062.816.548)	(2.248.481.565)	(2.416.093.389)	(865.741.070)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		367.201.904	685.594.726	169.922.432	208.122.432
8. Chi phí bán hàng	24		1.073.420.319	1.920.246.043	2.543.107.686	3.300.206.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.530.142.237	22.453.534.705	10.875.784.553	19.161.676.724
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.621.799.399	17.073.069.336	19.267.642.094	23.990.658.096
11. Thu nhập khác	31	VI.7	577.712.109	686.831.689	503.781.752	573.720.242
12. Chi phí khác	32	VI.8	183.235.769	238.260.496	2.137.407.587	2.187.411.320
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		394.476.340	448.571.193	(1.633.625.835)	(1.613.691.078)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.016.275.739	17.521.640.529	17.634.016.259	22.376.967.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.588.479.771	2.889.552.729	3.663.082.886	4.706.532.053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.427.795.968	14.632.087.800	13.970.933.373	17.670.434.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Vũng tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc

  
Trần Minh Phú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Quý 2 năm 2016*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206.363.695.599	199.840.500.332
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(375.303.203.565)	(240.370.573.983)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.849.695.191)	(18.088.425.528)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(110.127.201.292)	(143.791.479.292)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.489.688.761)	(5.105.237.392)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.186.366.482	18.094.661.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.238.662.387)	(26.095.258.321)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(311.458.389.115)</b>	<b>(215.515.812.397)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	(44.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.162.000.000)	(100.371.095.890)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.368.834.247	1.521.163.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.818.172.659)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.416.200.000	459.780.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		5.231.131.266	16.544.455.103
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>33.954.165.513</b>	<b>(97.707.961.355)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		366.611.133.617	21.498.459.684
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.021.911.431)	(103.438.768.583)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>238.589.222.186</b>	<b>(81.940.308.899)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.915.001.416)</b>	<b>(395.164.082.651)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>51.807.990.894</b>	<b>465.453.657.673</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(16.761)</b>	<b>-</b>
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>12.892.972.717</b>	<b>70.289.575.022</b>

Vũng tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

  
Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Tín

Tổng Giám đốc

  
Trần Minh Phú



Mẫu số: B 09-DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2016*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng “V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng”.

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22-06-2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty bằng tiếng Việt: **Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng.**
- Tên giao dịch quốc tế: **Development Investment Construction Joint Stock Corporation.**
- Tên viết tắt: **DIC Corp.**
- Trụ sở chính: số 265 đường Lê Hồng Phong, phường 8, TP Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Các đơn vị trực thuộc, gồm có:
  - Chi nhánh tại thành phố Hà Nội;
  - Chi nhánh tại Vĩnh Phúc
- Vốn điều lệ: 2.316.948.190.000 đồng Việt Nam (VND).

#### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Văn Tảng	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (từ 25/04/2013)
Bà Phan Thị Mai Hương	Thành viên (từ 25/04/2013)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Minh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Tảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

##### **Ban kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban (từ 01/7/2012)
-----------------	---------------------------

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa  
Ông Trần Văn Đạt

Thành viên (từ 14/11/2012)  
Thành viên (từ 25/04/2013)

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện.
- Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư.
- Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác.
- Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất.
- Mua bán xe máy, thiết bị thi công.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung.
- Mua bán nhà.
- Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn.
- Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát.
- Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng.
- Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy.
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng.
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp..

**4- Cấu trúc doanh nghiệp:**

**a- Danh sách các công ty con**

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ	51,67%

	tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	98,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	68,98%
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Miền Đông	Sản xuất cấu kiện bê tông...	91,05%
Công ty CP Sông Đà DIC (b)	Đầu tư xây dựng dự án theo hình thức BOT, BT; kinh doanh bất động sản...	55,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	96,36 %

**b- Danh sách các công ty liên kết**

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty CP Bất động sản DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số DIC 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	41,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	43,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Du lịch thể thao	Tổ chức các giải thể thao, kinh doanh sân golf, mua bán dụng cụ thể thao, dịch vụ kho cảng, thi công	23,92%

Vũng Tàu	xây dựng các công trình dân dụng...
Công ty CP Gạch men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản... 40,83%

**c- Danh sách các liên doanh**

<b>Tên liên doanh</b>	<b>Tỷ lệ Góp vốn</b>
Liên doanh dự án khu dân cư xây dựng đợt đầu 35ha đô thị mới Phú Mỹ - Tân Thành	80,00%
Liên doanh dự án khu dân cư tại xã Hiệp Phước	38,00%
Liên doanh dự án Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	30,00%

**II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm 2016 của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3- Hình thức kế toán áp dụng:** Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Tổng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tổng Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên Tổng công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

Được kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu phát sinh, số đã thu, số còn phải thu, đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu lớn.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ được điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.

Được phân loại các khoản nợ phải thu theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	38 năm

#### **6. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo giá qui định.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá quy định.

Những chủ nợ có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, các bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng công ty được ghi nhận theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, đối với tài sản cho thuê đã thu tiền trước của khách hàng thì doanh thu kỳ kế toán được ghi nhận trên cơ sở phân bổ số tiền nhận trước cho số năm cho thuê.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu của Tổng công ty là hàng bán bị trả lại, khách hàng vi phạm cam kết trong hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định bằng (=) chi phí thực tế phát sinh tương ứng với khối lượng hoàn thành.
- Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bất động sản (=) Tổng chi phí đầu tư chia (:) Tổng diện tích kinh doanh nhân (x) Diện tích bán trong kỳ

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
- Tiền mặt	3.104.947.098	8.380.013.914
- Tiền gửi ngân hàng	9.132.713.257	22.436.935.582
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	655.312.362	20.991.041.398
<b>Cộng</b>	<b>12.892.972.717</b>	<b>51.807.990.894</b>
<b>2- Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	490.856.999.640	440.854.738.748
Trong đó:		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan ngắn hạn	319.569.221.945	323.710.226.864
<i>Công ty CP ĐTPTXD số 1</i>	-	1.851.762
<i>Cty CP Du lịch và thương mại DIC</i>	-	38.850.000
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	175.664.776	15.000.480
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>	-	181.352.524
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam</i>	481.535.783	4.494.336.032
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	406.763.500	14.025.000
<i>Công ty CP Vina Đại Phước</i>	239.612.214.581	239.756.372.673
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	78.799.961.130	78.799.961.130
<i>Công Ty CP Gạch men Anh em DIC</i>	-	2.675.640
<i>Công Ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	-	6.125.160
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	-	303.600.000
<i>Công Ty TNHH J&amp; D Đại An</i>	93.082.175	93.082.175
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	-	2.994.288
- Phải thu khách hàng khác ngắn hạn	171.287.777.695	117.144.511.884
b- Phải thu khách hàng dài hạn	167.255.979.388	167.255.979.388
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan dài hạn	167.255.979.388	167.255.979.388
<i>Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm</i>	118.199.941.694	118.199.941.694
<i>Phan Văn Bình</i>	20.369.021.195	20.369.021.195
<i>Nguyễn Vũ Tuấn</i>	20.369.016.499	20.369.016.499
<i>Lê Văn Hương</i>	8.318.000.000	8.318.000.000
- Phải thu khách hàng khác dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>658.112.979.028</b>	<b>608.110.718.136</b>



<b>3- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
Trả trước cho các bên liên quan	101.661.197.288	1.443.081.087
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	<i>1.661.197.288</i>	<i>1.280.121.672</i>
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	<i>100.000.000.000</i>	
<i>Công ty CP DIC số 4</i>		<i>162.959.415</i>
Các nhà cung cấp khác	39.792.907.774	63.563.052.411
<i>Công ty CP ĐTPTXD Phước An</i>	<i>12.883.996.114</i>	<i>16.376.480.114</i>
<i>Công ty TNHH Phước An</i>	<i>3.382.964.777</i>	<i>19.725.294.000</i>
<i>Công ty CP Công trình giao thông 68</i>	<i>10.312.541.774</i>	<i>10.312.541.774</i>
<i>Các khoản trả trước người bán khác</i>	<i>13.213.405.109</i>	<i>17.148.736.523</i>
<b>Cộng</b>	<b>141.454.105.062</b>	<b>65.006.133.498</b>

<b>4- Phải thu về cho vay</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
<b>a) Cho vay ngắn hạn</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Cty CP Cầu kiện bê tông DIC Miền Đông	4.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	-	4.000.000.000
<b>b) Cho vay dài hạn</b>	<b>66.820.850.785</b>	<b>80.361.275.945</b>
Công Ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) Số 2	-	3.042.447.000
Công Ty CP Vật Liệu Xây Dựng DIC	5.862.539.977	5.961.023.149
Công Ty CP ĐTPTXD Khoáng Sản Miền Trung	4.205.000.000	4.205.000.000
Công Ty CP Gạch men Anh em DIC	10.000.000.000	10.000.000.000
Công Ty CP Cầu kiện Bê tông DIC Miền Đông	8.054.507.014	8.054.507.014
Công Ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	-	399.494.988
CN Công ty CP Đầu tư XD A.T.A - BQL dự án A.T.A	34.242.803.794	44.242.803.794
Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A	4.456.000.000	4.456.000.000
<b>Cộng</b>	<b>70.820.850.785</b>	<b>85.361.275.945</b>

<b>5- Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>106.751.536.610</b>	<b>109.970.319.039</b>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Tạm ứng	57.983.209.870	66.561.404.390
- Ký quỹ, ký cược		

- Phải thu khác	48.768.326.740	43.408.914.649
Phải thu các bên liên quan	46.999.826.431	41.682.349.445
<i>Cty CP Vật liệu xây dựng DIC</i>	3.903.621.265	3.537.837.733
<i>Cty CP ĐTPTXD Khoáng sản miền trung</i>	2.352.386.100	2.086.653.462
<i>Cty CP ĐTPTXD Hà Nam</i>	2.076.580	2.076.580
<i>Cty CP Gạch men anh em DIC</i>	6.195.650.558	5.563.706.114
<i>Công ty CP Xây dựng Hội An</i>	289.962.972	289.962.972
<i>Cty CP ĐTPTXD (DIC) số 2</i>		443.743.907
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam</i>	-	122.435.398
<i>Cty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu</i>	616.445.386	616.445.386
<i>Cty CP Cấu kiện bê tông DIC Miền Đông</i>	737.311.282	180.283.408
<i>Cty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	-	53.241.972
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	2.696.556.840	2.265.110.551
<i>CN Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	30.205.815.448	26.520.851.962
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	99.568.093	58.774.289
Phải thu khác	1.668.932.216	1.667.790.915
b) Dài hạn	87.318.359.768	87.318.359.768
- Phải thu về góp vốn liên doanh		
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng A.T.A</i>	84.318.359.768	84.318.359.768
- Ký quỹ, ký cược		
- Phải thu khác		

**Cộng**

**194.069.896.378**

**197.288.678.807**

**6- Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
Nguyên liệu, vật liệu:	2.402.513.129	2.714.641.703
Chi phí SX, KD dở dang:	2.612.280.101.044	2.322.102.682.217
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án CSHT khu Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu</i>	104.237.196.767	98.157.540.046
<i>Dự án khu đô thị du lịch sinh thái Đại Phước</i>	783.490.741.199	756.436.440.270
<i>Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu</i>	1.774.950.578	1.764.791.930
<i>Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway</i>	57.796.518.965	11.486.082.313
<i>Dự án tổ hợp KS, văn phòng - Phoenix (GD 1)</i>	204.127.845.118	158.820.590.358
<i>Dự án căn hộ cao cấp DIC - Phoenix (GD 2)</i>	384.321.095.959	247.515.359.949
<i>Dự án khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên</i>	741.845.846.059	669.240.593.955

Dự án khu dân cư P4 Hậu Giang	103.905.833.159	103.471.929.737
Dự án khu biệt thự An Sơn, Tp. Đà Lạt	109.948.626.979	112.148.473.799
Dự án khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	6.576.497.981	5.417.610.738
Dự án khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền	231.156.302	231.156.302
Dự án khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch	62.549.983.092	62.474.437.985
Dự án Thùy Tiên Resort, Tp. Vũng Tàu	14.550.214.103	59.969.039.164
Dự án KCN Thành Thới, Mô Cày Nam, Bến Tre	16.331.990	16.331.990
Tổng thầu thi công Bệnh viện Bà Rịa	2.192.903.084	8.705.807.921
Dự án khu đô thị An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	20.367.915.022	18.893.719.567
Khách sạn DIC Star Vĩnh Yên	1.468.737.720	1.092.869.873
Dự án Block B Pullman	7.168.599.488	1.451.669.099
Chi phí dở dang khác	5.709.107.479	4.808.237.221
Hàng hóa bất động sản	-	25.733.936.735
Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.614.682.614.173</b>	<b>2.350.551.260.655</b>
- Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>2.614.682.614.173</b>	<b>2.350.551.260.655</b>
<b>7- Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.420.202.183</b>	<b>6.796.030.436</b>
Công cụ dụng cụ	115.442.862	311.348.856
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	7.189.348.281	5.678.994.683
Chi phí thuê văn phòng ngắn hạn	102.293.814	204.587.628
Chi phí hoàn thiện văn phòng	13.117.226	26.234.452
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	-	574.864.817
<b>b) dài hạn</b>	<b>6.240.226.987</b>	<b>6.240.226.987</b>
Công cụ dụng cụ		-
Chi phí bán hàng chờ phân bổ		
Chi phí thuê văn phòng ngắn hạn	5.120.890.351	5.120.890.351
Chi phí hoàn thiện văn phòng	1.119.336.636	1.119.336.636
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>13.660.429.170</b>	<b>13.036.257.423</b>

**8- Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	20.296.853.253	4.041.847.676	24.679.570.214	1.684.521.696	334.954.546	51.037.747.385
Tăng trong kỳ			220.200.000	140.367.825		360.567.825
- Mua trong kỳ			220.200.000	140.367.825		360.567.825
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	71.373.861					71.373.861
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	71.373.861					71.373.861
Số dư cuối kỳ	20.225.479.392	4.041.847.676	24.899.770.214	1.824.889.521	334.954.546	51.326.941.349
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.641.783.225	1.111.835.524	11.554.257.318	1.579.167.794	297.833.335	22.184.877.196
Tăng trong kỳ	287.143.054	200.388.384	1.134.490.160	30.182.675	6.363.636	1.658.567.909
- Khấu hao trong kỳ	287.143.054	200.388.384	1.134.490.160	30.182.675	6.363.636	1.658.567.909
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	7.928.926.282	1.312.223.908	12.688.747.478	1.609.350.469	304.196.968	23.843.445.105
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	12.655.070.025	2.930.012.152	13.125.312.896	105.353.902	37.121.214	28.852.870.189
- Tại ngày cuối kỳ	12.296.553.110	2.729.623.768	12.211.022.736	215.539.052	30.757.578	27.483.496.244

**9- Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>624.157.000</b>	-	-	-	-	<b>624.157.000</b>
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
- Giảm khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>624.157.000</b>	-	-	-	-	<b>624.157.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>131.401.460</b>					<b>131.401.460</b>
- Khấu hao trong kỳ	8.212.592					8.212.592
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>139.614.052</b>					<b>139.614.052</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	<b>492.755.540</b>					<b>492.755.540</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>484.542.948</b>					<b>484.542.948</b>

**10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa Văn phòng Tổng công ty	45.220.909	
DA mỏ đá Soklu-Gia Kiệm, Thống Nhất	222.062.503	222.062.503
<b>Cộng</b>	<b>267.283.412</b>	<b>222.062.503</b>

	30/06/2016			01/01/2016			Giá trị hợp lý	
	Số lượng CP	Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>11- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>								
<b>11.1- Đầu tư vào công ty con</b>			<b>290.625.562.291</b>	<b>(80.525.350.900)</b>	-	<b>290.625.562.291</b>	<b>(81.860.706.703)</b>	-
Công ty CP ĐTPTXD – DIC Số 1	775.100	51,67%	7.751.000.000	(2.718.792.924)		7.751.000.000	(3.794.150.500)	
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	7.745.373	68,58%	75.389.000.000			75.389.000.000		
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	8.479.982	96,36%	84.135.660.000	(38.023.630.693)		84.135.660.000	(38.232.194.195)	
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền trung	2.115.794	68,98%	20.360.390.000	(12.231.735.171)		20.360.390.000	(12.286.307.710)	
Công ty CP ĐTPTXD Hà Nam	7.617.926	98,00%	75.902.432.291	(4.815.742.183)		75.902.432.291	(4.812.604.369)	
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Miền Đông	3.186.900	91,05%	16.087.080.000	(16.087.080.000)		16.087.080.000	(16.087.080.000)	
Công ty Cổ phần Sông Đà DIC	1.100.000	55,00%	11.000.000.000	(6.648.369.929)		11.000.000.000	(6.648.369.929)	
<b>11.2- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>823.832.682.533</b>	<b>(48.336.228.909)</b>		<b>823.832.682.533</b>	<b>(49.524.173.919)</b>	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Bê tông	1.259.994	36,00%	17.982.564.000			17.982.564.000		
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2	1.050.000	41,67%	11.963.025.000			11.963.025.000	(1.730.446.577)	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng Hội An	899.100	29,97%	10.401.226.893			10.401.226.893		
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	481.500	42,67%	4.815.000.000			4.815.000.000		
Công ty CP ĐTPPT Phương Nam	18.920.000	43,00%	189.200.000.000			189.200.000.000	(2.527.398.663)	
Công ty CP Vina Đại Phước	45.080.000	28,00%	450.800.000.000	(9.559.104.834)		450.800.000.000	(6.373.641.743)	
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00%	86.220.344.334	(2.560.703.317)		86.220.344.334	(2.560.703.317)	
Công ty Cổ phần Gạch men Anh em DIC	7.350.000	40,83%	34.511.962.306	(34.511.962.306)		34.511.962.306	(34.511.962.306)	
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	1.793.856	23,92%	17.938.560.000	(1.704.458.452)		17.938.560.000	(1.820.021.313)	



<b>11.3 - Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>262.705.728.596</b>	<b>(6.523.389.707)</b>	-	<b>262.705.728.596</b>	<b>(6.952.428.707)</b>	-
<b>+ Cổ phiếu</b>			<b>220.705.728.596</b>	<b>(6.523.389.707)</b>	-	<b>220.705.728.596</b>	<b>(6.952.428.707)</b>	-
Công ty CP DIC số 4	763.980	14,55%	7.369.504.500			7.369.504.500		
Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	2.683.260	10,09%	32.162.124.096			32.162.124.096		
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	6.800.000	10,00%	68.000.000.000			68.000.000.000		
Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80%	24.000.000.000			24.000.000.000		
Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình	143.000	9,02%	1.240.000.000	(783.914.553)		1.240.000.000	(783.914.553)	
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	600.000	15,00%	6.000.000.000			6.000.000.000		
Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	2.000.000	5,00%	20.000.000.000			20.000.000.000		
Công ty TNHH J&D Đại An	846.900	5,00%	8.469.000.000	(6.124.754)		8.469.000.000	(6.124.754)	
Công ty TNHH Taekwang - DIC	3.802.500	10,00%	38.025.000.000			38.025.000.000		
Ủy thác đầu tư - Mã DC2	211.800	8,4%	3.706.500.000	(2.922.840.000)		3.706.500.000	(2.732.220.000)	
Ủy thác đầu tư - Mã DIC	1.239.318	4,66%	11.733.600.000	(2.810.510.400)		11.733.600.000	(3.430.169.400)	
<b>+ Công trái, trái phiếu</b>			<b>42.000.000.000</b>	-	-	<b>42.000.000.000</b>	-	-
Trái phiếu NH NN&PTNT Đồng Nai			2.000.000.000			2.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn			40.000.000.000			40.000.000.000		
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>1.377.163.973.420</b>	<b>(135.384.969.516)</b>	-	<b>1.377.163.973.420</b>	<b>(138.337.309.329)</b>	-

12- Phải trả người bán	Số cuối kỳ 30/06/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>161.769.773.796</b>	<b>161.769.773.796</b>	<b>51.039.701.999</b>	<b>51.039.701.999</b>
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số phải trả	48.042.636.179	48.042.636.179	17.986.455.230	17.986.455.230
<i>Công ty TNHH Xuân Vỹ</i>	7.389.116.128	7.389.116.128	7.598.356.771	7.598.356.771
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Toàn Tâm</i>	8.814.375.000	8.814.375.000	8.814.375.000	8.814.375.000
<i>Công ty TNHH B và H</i>	31.839.145.051	31.839.145.051	1.573.723.459	1.573.723.459
- Phải trả người bán là các bên liên quan	93.491.246.357	93.491.246.357	10.592.448.799	10.592.448.799
<i>Cty CP ĐTPTXD số 1</i>	34.124.001.265	34.124.001.265	3.550.764.071	3.550.764.071
<i>Công ty CP Du lịch và thương mại DIC</i>	951.538.768	951.538.768	31.421.209	31.421.209
<i>Cty CP Vật liệu xây dựng DIC</i>	433.822.150	433.822.150	532.305.322	532.305.322
<i>Công ty CP Sông Đà DIC</i>	772.311.998	772.311.998	772.311.998	772.311.998
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	27.936.604.102	27.936.604.102	2.942.446.161	2.942.446.161
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	1.004.559.300	1.004.559.300	2.291.527.425	2.291.527.425
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	27.212.600	27.212.600	-	-
<i>Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	8.764.570.694	8.764.570.694	471.672.613	471.672.613
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	19.476.625.480	19.476.625.480	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.235.891.260	20.235.891.260	22.460.797.970	22.460.797.970
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
- Các đối tượng chiếm trên 10% tổng số quá hạn	-	-	-	-
- Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>Cty CP ĐTPTXD số 1</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP Du lịch và thương mại DIC</i>	-	-	-	-
<i>Cty CP Vật liệu xây dựng DIC</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP Sông Đà DIC</i>	-	-	-	-
<i>Cty CP ĐTPTXD DIC số 2</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cp Bất động sản DIC</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP ĐTPTXD DLTT Vũng Tàu</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP DIC số 4</i>	-	-	-	-
- Phải trả dài hạn các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>161.769.773.796</b>	<b>161.769.773.796</b>	<b>51.039.701.999</b>	<b>51.039.701.999</b>

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ 30/06/2016		Số đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>302.488.126.286</b>	<b>302.488.126.286</b>	<b>271.102.830.373</b>	<b>271.102.830.373</b>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	5.052.230.000	5.052.230.000	3.394.913.604	3.394.913.604
<i>Cty CP ĐTPTXD số 1</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>3.342.913.604</i>	<i>3.342.913.604</i>
<i>Công ty CP Du lịch và thương mại DIC</i>	<i>52.230.000</i>	<i>52.230.000</i>	<i>52.000.000</i>	<i>52.000.000</i>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	297.435.896.286	297.435.896.286	267.707.916.769	267.707.916.769
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn các bên liên quan				
- Người mua trả tiền trước dài hạn khác				
<b>Cộng</b>	<b>302.488.126.286</b>	<b>302.488.126.286</b>	<b>271.102.830.373</b>	<b>271.102.830.373</b>
<b>14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	334.366.740			334.366.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.615.803	2.889.552.729	3.489.688.761	1.588.479.771
- Thuế thu nhập cá nhân	58.218.790	1.035.326.266	1.035.678.058	57.866.998
- Tiền thuê đất	-	107.616.600	107.616.600	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.581.201.333</b>	<b>4.036.495.595</b>	<b>4.636.983.419</b>	<b>1.980.713.509</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	6.611.445.762	(35.627.300)	1.102.060.339	7.749.133.401
<b>Cộng</b>	<b>6.611.445.762</b>	<b>(35.627.300)</b>	<b>1.102.060.339</b>	<b>7.749.133.401</b>

15- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26.243.337.805</b>	<b>67.555.119.089</b>
Lãi trái phiếu phải trả	13.343.750.000	53.294.520.548
Lãi vay phải trả	5.196.667.236	1.167.023.308
Phí kiểm toán báo cáo tài chính, khác	7.702.920.569	13.093.575.233
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
Lãi trái phiếu phải trả		

Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>26.243.337.805</b>	<b>67.555.119.089</b>
<b>16- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	1.687.117.996	3.374.235.992
<b>Cộng</b>	<b>1.687.117.996</b>	<b>3.374.235.992</b>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	141.436.695.316	141.436.695.316
<b>Cộng</b>	<b>141.436.695.316</b>	<b>141.436.695.316</b>
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng</b>		
<b>17- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
a) Ngắn hạn	<b>159.308.081.792</b>	<b>164.149.937.660</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	205.352.563	550.489.930
- Bảo hiểm xã hội	168.719.670	-
- Bảo hiểm y tế	28.119.945	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.373.315	-
- Phải trả về cổ phần hóa	34.322.722.979	34.322.722.979
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	785.310.660	978.300.000
- Cổ tức phải trả	572.335.205	572.335.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.216.147.455	127.726.089.546
<i>Trong đó: các khoản có giá trị lớn</i>		
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh</i>	<i>18.904.347.051</i>	<i>19.258.542.011</i>
<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Nam Vĩnh Yên</i>	<i>36.284.539.532</i>	<i>41.142.637.818</i>

<i>Hội đồng đền bù, giải phóng MB DA Phương Nam</i>	330.036.732	330.036.732
<i>Hội đồng đền bù DA khu dân cư P4 Hậu Giang</i>	7.772.644.655	7.772.644.655
<i>Lệ phí trước bạ, kinh phí bảo trì chung cư</i>	26.685.791.809	25.880.017.386
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng (DIC) số 2</i>		
<i>Công ty CP DIC số 4</i>		-
<i>Công ty CP Bất động sản DIC</i>	7.111.697.483	7.111.697.483
<i>Công ty Cp ĐTPTXD Thanh Bình</i>	8.197.837.439	8.197.837.439
<i>Công ty CP Dịch vụ Đầu tư Kim Ngân Phát</i>	7.088.450.000	7.088.450.000
<i>Tiền sử dụng đất DA Chí Linh</i>		
<i>Các khoản phải trả khác</i>	10.840.802.754	10.944.226.022
<b>b) Dài hạn</b>	<b>469.393.801</b>	<b>469.393.801</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	469.393.801	469.393.801
<i>Công ty CP ĐTPTXD Bê tông</i>	469.393.801	469.393.801
- Các khoản phải trả dài hạn về nhận góp vốn liên doanh		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

	Số cuối kỳ 30/06/2016		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>18- Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>148.090.173.850</b>	<b>148.090.173.850</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>93.522.461.431</b>	<b>231.612.635.281</b>	<b>231.612.635.281</b>
<i>Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>			<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>5.494.081.510</i>	<i>5.494.081.510</i>		<i>9.402.461.431</i>	<i>14.896.542.941</i>	<i>14.896.542.941</i>
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT VN-CN Đồng Nai</i>	<i>142.496.092.340</i>	<i>142.496.092.340</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>60.090.000.000</i>	<i>192.586.092.340</i>	<i>192.586.092.340</i>
<i>NH TMCP Phát triển TP. HCM-CN Vũng Tàu</i>	-	-		<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>	<i>24.030.000.000</i>
<i>Vay ngắn hạn khác</i>	-	-	<i>34.499.450.000</i>	<i>34.499.450.000</i>		
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>409.526.600.067</b>	<b>409.526.600.067</b>	<b>329.016.716.617</b>	-	<b>80.509.883.450</b>	<b>80.509.883.450</b>
<i>NH TMCP Đầu tư và phát triển VN-CN Vũng Tàu</i>	<i>13.352.542.544</i>	<i>13.352.542.544</i>	<i>13.352.542.544</i>			
<i>NH NN&amp;PTNT VN - CN Đồng Nai</i>	-	-				-
<i>NH TMCP PT TP. HCM - CN Vũng Tàu</i>	<i>229.191.503.150</i>	<i>229.191.503.150</i>	<i>148.681.619.700</i>		<i>80.509.883.450</i>	<i>80.509.883.450</i>
<i>NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vũng Tàu</i>	<i>27.782.554.373</i>	<i>27.782.554.373</i>	<i>27.782.554.373</i>			
<i>NH TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>			
<i>NH TMCP Hàng Hải CN Vũng Tàu</i>	<i>39.200.000.000</i>	<i>39.200.000.000</i>	<i>39.200.000.000</i>			
<b>c) Trái phiếu phát hành</b>	<b>990.772.006.910</b>	<b>990.772.006.910</b>	<b>1.604.868.364</b>	-	<b>989.167.138.546</b>	<b>989.167.138.546</b>
<i>NH TMCP PT TP. HCM</i>	<i>990.772.006.910</i>	<i>990.772.006.910</i>	<i>1.604.868.364</i>		<i>989.167.138.546</i>	<i>989.167.138.546</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.548.388.780.827</b>	<b>1.548.388.780.827</b>	<b>340.621.584.981</b>	<b>93.522.461.431</b>	<b>1.301.289.657.277</b>	<b>1.301.289.657.277</b>

**19- Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.787.436.200.000</b>	<b>386.568.251.707</b>			<b>77.360.588.639</b>	<b>77.360.588.640</b>	<b>194.539.775.765</b>
- Lãi trong năm trước							17.305.733.737
- Thương CP và chia cổ tức	357.901.730.000	(148.831.730.000)					
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chia cổ tức năm trước							
- Trích các quỹ					4.499.687.574		(11.179.687.574)
- Biến động khác					77.360.588.640	(77.360.588.640)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.145.337.930.000</b>	<b>237.736.521.707</b>			<b>159.220.864.853</b>		<b>200.665.821.928</b>
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi (lỗ) trong kỳ							(1.344.941.263)
- Trích các quỹ							(5.100.000.000)
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chia cổ tức, cổ phiếu thưởng	171.610.260.000	(171.610.260.000)					
- Điều chỉnh theo thông tư 200							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.316.948.190.000</b>	<b>66.126.261.707</b>			<b>159.220.864.853</b>		<b>194.220.880.665</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Theo Đăng ký kinh doanh		Thực góp
	SL cổ phiếu	Giá trị vốn góp	Số cuối kỳ (30/06/2016)
+ Đại diện vốn nhà nước	118.260.261	1.182.602.610.000	1.182.602.610.000
Ông Nguyễn Thiện Tuấn	55.712.061	557.120.610.000	557.120.610.000
Ông Trần Minh Phú	20.849.400	208.494.000.000	208.494.000.000
Ông Lê Văn Tàng	20.849.400	208.494.000.000	208.494.000.000
Ông Nguyễn Quang Tín	20.849.400	208.494.000.000	208.494.000.000
+ Các cổ đông khác	113.434.558	1.134.345.580.000	1.134.345.580.000
<b>Cộng</b>	<b>231.694.819</b>	<b>2.316.948.190.000</b>	<b>2.316.948.190.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30-06-2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.145.337.930.000	1.787.436.200.000
+ Nhận bàn giao vốn từ công ty nhà nước		
+ Vốn góp tăng trong kỳ	171.610.260.000	357.901.730.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2.316.948.190.000	2.145.337.930.000
- Lợi nhuận được chia trong kỳ		

**d- Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ (30/06/2016)</b>	<b>Số đầu năm (01/01/2016)</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	231.694.819	214.533.793
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.694.819	214.533.793
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.694.819	214.533.793
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.694.819	214.533.793
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.694.819	214.533.793
- Mệnh giá cổ phiếu: <b>10.000 đ/CP</b>		

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>I- Doanh thu</b>	<b>52.925.655.123</b>	<b>221.349.232.793</b>	<b>89.371.714.521</b>	<b>113.404.468.628</b>
Doanh thu kinh doanh hàng hóa		-	1.596.342.090	1.596.342.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.414.659.659	1.970.632.437	3.023.606.522	3.552.629.740
Doanh thu xây lắp	2.609.995.873	104.994.944.980	37.575.272.727	37.575.272.727
Doanh thu kinh doanh bất động sản	48.057.440.593	112.696.537.380	46.332.934.184	68.993.106.075
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	1.687.117.996	843.558.998	1.687.117.996
Doanh thu khác		-		-

<b>2- Giảm trừ Doanh thu</b>	<b>5.278.213.008</b>	<b>8.972.900.611</b>	<b>1.110.162.292</b>	<b>1.415.802.172</b>
Hàng bán bị trả lại	5.278.213.008	8.972.900.611	1.110.162.292	1.415.802.172
Giảm giá hàng bán		-		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.647.442.115</b>	<b>212.376.332.182</b>	<b>88.261.552.229</b>	<b>111.988.666.456</b>
Doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa	-	-	1.596.342.090	1.596.342.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.414.659.659	1.970.632.437	3.023.606.522	3.552.629.740
Doanh thu thuần xây lắp	2.609.995.873	104.994.944.980	37.575.272.727	37.575.272.727
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	42.779.227.585	103.723.636.769	45.222.771.892	67.577.303.903
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	843.558.998	1.687.117.996	843.558.998	1.687.117.996
Doanh thu thuần khác	-	-	-	-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>4- Giá vốn</b>	<b>35.813.222.212</b>	<b>183.835.497.469</b>	<b>71.004.269.531</b>	<b>87.751.886.297</b>
Giá vốn kinh doanh hàng hóa		-	2.101.969.524	2.101.969.524
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.137.321.325	1.492.109.184	1.819.984.512	2.271.859.230
Giá vốn xây lắp	2.569.513.169	103.089.617.994	33.483.850.800	33.483.850.800
Giá vốn kinh doanh bất động sản	31.384.108.554	77.809.211.963	32.876.185.531	48.449.648.415
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	722.279.164	1.444.558.328	722.279.164	1.444.558.328
Giá vốn khác		-		-

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>5- Doanh thu tài chính</b>	<b>7.328.325.504</b>	<b>10.657.533.806</b>	<b>13.013.158.246</b>	<b>21.350.019.901</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	3.007.575.504	6.336.783.806	7.808.520.019	16.128.091.908
Chênh lệch tỷ giá		-		-
Hoàn nhập dự phòng tài chính		-		-
Cổ tức	4.320.750.000,0	4.320.750.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Lãi trái phiếu		-		-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính		-	1.506.220.000	1.506.220.000
Doanh thu tài chính khác			298.418.227	315.707.993

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>6- Chi phí tài chính</b>	<b>(3.062.816.548)</b>	<b>(2.248.481.565)</b>	<b>(2.416.093.389)</b>	<b>(865.741.070)</b>
Lãi vay	367.201.904	685.594.726	169.922.432	208.122.432
Chiết khấu thanh toán		16.961.861	37.030.867	48.492.586
Dự phòng tài chính	(3.430.035.213)	(2.952.339.813)	(2.778.107.212)	(1.277.416.612)
Chênh lệch tỷ giá	16.761	16.761		-
Nhượng bán các khoản đầu tư tài chính		1.284.900	4.632.500	4.632.500
Chi phí tài chính khác		-	150.428.024	150.428.024

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>7- Thu nhập khác</b>	<b>577.712.109</b>	<b>686.831.689</b>	<b>503.781.752</b>	<b>573.720.242</b>
Thanh lý tài sản		-		-
Phạt vi phạm hợp đồng	197.302.358	261.418.738	467.441.873	498.460.453
Phạt tiền lãi do chậm thanh toán	231.146.910	251.567.487		-
Thu do chi hộ	21.113.637	45.225.455	28.528.484	59.735.098
Thu nhập khác	128.149.204	128.620.009	7.811.395	15.524.691

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
<b>8- Chi phí khác</b>	<b>183.235.769</b>	<b>238.260.496</b>	<b>2.137.407.587</b>	<b>2.187.411.320</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-		-
Phạt vi phạm hợp đồng		-		-
Phạt vi phạm hành chính		2.442.783		-
Chi hộ	21.113.637	45.225.456	28.528.484	59.735.097
Chi phí khác	162.122.132	190.592.257	2.108.879.103	2.127.676.223

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm Bán hàng hóa, dịch vụ	100.793.448.391
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm Bán hàng hóa, dịch vụ Lãi vay nội bộ Cổ tức	871.788.690
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Mua sản phẩm Bán hàng hóa, dịch vụ Vay nội bộ Lãi vay nội bộ	365.783.532
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Lãi vay nội bộ	265.732.638
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Miền Đông	Công ty con	Vay nội bộ Lãi vay nội bộ	3.000.000.000 557.027.874
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm Bán hàng hóa, dịch vụ	1.497.019.340 441.144.545
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm Bán sản phẩm	159.695.251

		Cổ tức	
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	92.289.600.952
		Bán hàng hóa, dịch vụ	48.504.881
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	-
		Khác	
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức	
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	233.205.676
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Lãi vay nội bộ	631.944.444
Công ty CP Đầu tư phát triển Phương Nam	Công ty liên kết	Bán sản phẩm	
		Vay nội bộ	
		Lãi vay nội bộ	22.430.555
Công ty CP ĐTPTXD Thanh Bình		Lãi vay nội bộ	3.606.552
Công ty CP Đầu tư ATA		Lãi vay nội bộ	3.684.963.486

**2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Trả trước mua sản phẩm	
		Người mua trả tiền trước	(5.000.000.000)
		Phải trả nhà cung cấp	(34.124.001.265)
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Người mua trả tiền trước	(52.230.000)
		Phải trả nhà cung cấp	(951.538.768)
		Cho vay	
		Phải thu khác	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Phải thu khách hàng	
		Phải trả nhà cung cấp	(433.822.150)

		Trả trước mua sản phẩm	
		Cho vay	5.862.539.977
		Lãi vay nội bộ	3.903.621.265
Công ty CP ĐTPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Cho vay	4.205.000.000
		Lãi vay nội bộ	2.352.386.100
Công ty CP Cấu kiện Bê tông DIC Miền Đông	Công ty con	Cho vay	12.054.507.014
		Lãi vay nội bộ	737.311.282
Công ty CP Sông Đà DIC	Công ty con	Phải trả nhà cung cấp	(772.311.998)
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	406.763.500
		Trả trước mua sản phẩm	1.661.197.288
		Phải trả nhà cung cấp	(1.004.559.300)
		Phải thu khác	
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	175.664.776
		Phải trả nhà cung cấp	
		Phải trả khác	(469.393.801)
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-
		Phải trả nhà cung cấp	(27.936.604.102)
		Trả trước mua sản phẩm	-
		Cho vay	
		Lãi vay nội bộ	
		Phải thu khác	
Công ty CP ĐTPTXD Hội An	Công ty liên kết	Phải thu khác	289.962.972
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty liên kết	Cho vay	10.000.000.000
		Lãi vay nội bộ	6.195.650.558
Công ty CP ĐTPTXD DL thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	
		Phải thu khác	616.445.386
Công ty CP ĐTPTXD Phương Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	481.535.783
		Cho vay	
		Lãi vay nội bộ	

Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	239.612.214.581
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	196.999.902.824

**Người lập biểu**



**Lê Thành Hưng**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Quang Tín**

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 07 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



**Trần Minh Phú**